

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900383711 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 30/05/1998, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 12/01/2016.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 12/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 13.138.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.313.800 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: TTV

Trụ sở chính của Công ty tại Số 25B đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia về thông tin, tín hiệu, điện, viễn thông và điều khiển.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Duy Sâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Tú Anh	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Nam	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Cảnh Tùng - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Cảnh Tùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số: 075/2019/BCKT-PB.00091

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

A blue signature of Lê Viết Cường.

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.936.958.332	56.033.255.791
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.672.594.597	7.345.425.210
1. Tiền	111		1.672.594.597	7.283.094.212
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	62.330.998
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.846.715.400	44.150.893.407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	35.761.638.037	39.790.582.651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.288.213.780	1.180.516.880
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.326.390.883	3.303.456.576
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(529.527.300)	(123.662.700)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	4.417.648.335	4.536.937.174
1. Hàng tồn kho	141		4.417.648.335	4.536.937.174
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.748.648.570	7.673.582.075
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		7.748.648.570	7.022.431.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	7.748.648.570	7.022.431.514
- Nguyên giá	222		25.158.152.728	22.921.671.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.409.504.158)	(15.899.240.086)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		-	651.150.561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	-	651.150.561
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.685.606.902	63.706.837.866

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		40.164.490.880	47.787.632.555
I/ Nợ ngắn hạn	310		40.164.490.880	47.787.632.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	8.609.096.369	9.217.057.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	847.245.416	1.326.957.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.120.659.115	3.618.802.883
4. Phải trả người lao động	314		16.605.725.098	24.897.870.549
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	6.572.781	818.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.13	-	131.563.635
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	303.187.839	296.538.375
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	7.996.883.325	5.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	-	121.181.252
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.675.120.937	2.359.660.642
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.521.116.022	15.919.205.311
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.17	16.521.116.022	15.919.205.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.138.000.000	13.138.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.138.000.000	13.138.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		541.173.311	231.392.105
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.841.942.711	2.549.813.206
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.841.942.711	2.549.813.206
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.685.606.902	63.706.837.866



Nguyễn Cảnh Tùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Minh Cường

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	104.657.342.578	93.742.518.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104.657.342.578	93.742.518.765
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	96.473.549.746	86.107.354.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.183.792.832	7.635.164.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	389.765.661	480.416.207
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.572.781	9.925.289
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.572.781	9.925.289
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.135.738.578	4.955.955.142
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.431.247.134	3.149.699.875
11. Thu nhập khác	31	6.6	121.181.252	114.585.007
12. Chi phí khác	32	6.7	-	61.614.700
13. Lợi nhuận khác	40		121.181.252	52.970.307
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.552.428.386	3.202.670.182
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	710.485.675	652.856.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.841.942.711	2.549.813.206
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.163	1.941
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	2.163	1.941



Nguyễn Cảnh Tùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Minh Cường

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu		Mã số	Năm 2018	Đơn vị tính: VND Năm 2017
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	118.318.177.546	87.862.971.976
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(49.899.261.567)	(34.723.094.257)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(57.884.614.488)	(50.391.542.421)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	-	(9.925.289)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05	(283.704.190)	(1.035.696.053)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	437.252.950	1.972.721.822
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.078.806.722)	(3.970.639.404)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.390.956.471)	(295.203.626)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.236.481.128)	-
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	389.765.661	480.416.207
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.846.715.467)	480.416.207
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	7.996.883.325	6.856.157.942
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(1.856.157.942)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.432.042.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.564.841.325	5.000.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.672.830.613)	5.185.212.581
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.345.425.210	2.160.212.629
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.672.594.597	7.345.425.210



Nguyễn Cảnh Tùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Tú Anh
Kế toán trưởng

Phan Minh Cường
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900383711 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 30/05/1998, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 12/01/2016.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 12/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 2 là 13.138.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 29/09/2016 với mã chứng khoán là TTV, số lượng cổ phiếu là 1.313.800 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia về thông tin, tín hiệu, điện, viễn thông và điều khiển.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia về thông tin, tín hiệu, điện, viễn thông và điều khiển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Tư vấn thiết kế công trình thông tin tín hiệu đường sắt;
- Giám sát xây dựng và lắp đặt công trình thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về dân dụng và công nghiệp, hệ thống cung cấp điện, tiếp đất chống sét, đường dây và trạm biến áp đến 35Kv, công trình điện hạ thế, điện chiếu sáng, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông, điều khiển tự động, tin học;
- Lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt, đường bộ;
- Đầu tư, xây dựng và tổ chức kinh doanh, cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng mạng viễn thông, các dịch vụ viễn thông công ích và công cộng, dịch vụ công nghệ thông tin, tín hiệu và truyền thông.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thông tin Tín hiệu Vinh	Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt; Tham gia xây dựng các công trình; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai bão lụt.
- Chi nhánh Thông tin Tín hiệu Thanh Hóa	Số 61, đường Triệu Quốc Đạt, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt; Tham gia xây dựng các công trình; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai bão lụt.
- Chi nhánh Xây lắp Công trình & Dịch vụ	Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt; Tham gia xây dựng các công trình; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai bão lụt.
- Chi nhánh Thông tin Tín Hiệu Đồng Lê	Thị trấn Đồng Lê, tỉnh Quảng Bình	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt; Tham gia xây dựng các công trình; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai bão lụt.

1.7 Nhân viên

Số lao động bình quân trong năm 2018 là 354 người, năm 2017 là 355 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 08
Thiết bị văn phòng	02 – 08

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2354/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	26.174.160	43.150.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.646.420.437	7.239.943.441
Các khoản tương đương tiền	-	62.330.998
Cộng	1.672.594.597	7.345.425.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	28.436.749.388	-	31.427.452.532	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	17.573.717.821	-	19.450.156.720	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	1.849.546.009	-	7.917.360.537	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	867.964.990	-	1.645.430.987	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	213.284.000	-	65.492.000	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực I	596.738.300	-	2.349.012.288	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực II	7.335.498.268	-	-	-
Các bên khác	7.324.888.649	(529.527.300)	8.363.130.119	(123.662.700)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	1.352.882.000	(405.864.600)	1.352.882.000	-
Các đối tượng khác	5.972.006.649	(123.662.700)	7.010.248.119	(123.662.700)
Cộng	35.761.638.037	(529.527.300)	39.790.582.651	(123.662.700)

(i) Khoản phải thu về các công trình sửa chữa thường xuyên và các công trình khác.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	1.288.213.780	-	1.180.516.880	-
Công ty Cổ phần Phú Lộc An	1.180.516.880	-	1.180.516.880	-
Công ty CP thương mại Xây dựng viễn thông Nam Việt	77.796.600	-	-	-
Các đối tượng khác	29.900.300	-	-	-
Cộng	1.288.213.780	-	1.180.516.880	-

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	6.326.390.883	-	3.303.456.576	-
Ký quỹ, ký cược	5.961.077.279	-	2.500.783.864	-
Phải thu đối tượng khác	365.313.604	-	802.672.712	-
Tạm ứng cho CBCNV	363.642.612	-	798.435.562	-
Bảo hiểm xã hội	1.670.992	-	4.237.150	-
Cộng	6.326.390.883	-	3.303.456.576	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	31/12/2018
			Dự phòng VND
Ban QLĐTXD đô thị mới xã Thái Hòa	> 3 năm	88.113.700	88.113.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại Phú Gia	>3 năm	35.549.000	35.549.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	< 1 năm	1.352.882.000	405.864.600
Cộng		1.476.544.700	529.527.300

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	123.662.700	-
Trích lập trong năm	405.864.600	123.662.700
Hoàn nhập trong năm	-	-
Điều chỉnh khác	-	-
Số dư cuối năm	529.527.300	123.662.700

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	180.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.318.200.314	-	714.254.122	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.030.112.166	-	3.311.549.292	-
Hàng hóa	69.335.855	-	331.133.760	-
Cộng	4.417.648.335	-	4.536.937.174	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	-	651.150.561
Cộng	-	651.150.561

(*) Lợi thế kinh doanh theo Quyết định số 2354/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2014 để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TIẾN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	13.364.350.086	2.141.554.546	5.341.524.159	2.074.242.809	22.921.671.600
Mua trong kỳ	-	370.510.000	791.474.546	1.074.496.582	2.236.481.128
Số dư tại 31/12/2018	13.364.350.086	2.512.064.546	6.132.998.705	3.148.739.391	25.158.152.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2018	8.206.193.752	1.749.695.193	4.225.079.753	1.718.271.388	15.899.240.086
Khấu hao trong năm	835.141.457	185.139.095	369.054.996	120.928.524	1.510.264.072
Số dư tại 31/12/2018	9.041.335.209	1.934.834.288	4.594.134.749	1.839.199.912	17.409.504.158
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	5.158.156.334	391.859.353	1.116.444.406	355.971.421	7.022.431.514
Số dư tại 31/12/2018	4.323.014.877	577.230.258	1.538.863.956	1.309.539.479	7.748.648.570

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

1.428.351.347 đồng
1.886.526.159 đồng
0 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	8.609.096.369	8.609.096.369	9.217.057.777	9.217.057.777
Công ty TNHH May Duy Tín	777.894.400	777.894.400	-	-
Công ty CP Tự động hóa - Viễn thông - Tín học	526.021.502	526.021.502	-	-
Công ty Cổ phần Thiên Mã (i)	4.005.240.000	4.005.240.000	2.772.000.000	2.772.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Tín hiệu (Comsig)	-	-	982.806.000	982.806.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Phương Nam	-	-	386.325.500	386.325.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Hà An	-	-	434.326.602	434.326.602
Các đối tượng khác	3.299.940.467	3.299.940.467	4.641.599.675	4.641.599.675
Cộng	8.609.096.369	8.609.096.369	9.217.057.777	9.217.057.777

(i) Các hợp đồng mua bán hàng hóa vật tư phụ kiện thông tin tín hiệu đường sắt

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	141.000.000	141.000.000	-	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	141.000.000	141000000	-	-
Các bên khác	706.245.416	706.245.416	1.326.957.442	1.326.957.442
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công	300.000.000	300.000.000	-	-
Hội đồng bồi thường huyện Nghi Lộc	-	-	807.336.212	807.336.212
Các đối tượng khác	406.245.416	406.245.416	519.621.230	519.621.230
Cộng	847.245.416	847.245.416	1.326.957.442	1.326.957.442

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước lãi vay phải trả	6.572.781	-
Tiền thuê đất khu đất 25B Lê Ninh năm 2016-2017	-	818.000.000
Cộng	6.572.781	818.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	303.187.839	303.187.839	296.538.375	296.538.375
Kinh phí công đoàn	11.200.494	11.200.494	52.947.571	52.947.571
Các khoản phải trả, phải nộp khác	291.987.345	291.987.345	243.590.804	243.590.804
<i>Phải trả tiền điện, nước, điện thoại</i>	49.795.019	49.795.019	37.274.804	37.274.804
<i>Phải trả tiền nhiên liệu chạy máy nổ, xe ô tô</i>	27.745.931	27.745.931	-	-
<i>Phải trả tiền thuê HTKT định kỳ các thiết bị truyền dẫn SDH</i>	212.606.645	212.606.645	206.316.000	206.316.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.839.750	1.839.750	-	-
Cộng	303.187.839	303.187.839	296.538.375	296.538.375

5.13 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Cho thuê dịch vụ vận hành máy FPT HP	-	27.927.272
Cho thuê dịch vụ vận hành máy FPT BS	-	40.000.000
Cho Công ty FPT Nghệ An thuê văn phòng	-	9.090.909
Cho thuê mặt bằng xây dựng cột ăngten	-	54.545.454
Cộng	-	131.563.635

5.14 Dự phòng phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
CT cải dịch đường sắt dự án điều chỉnh nút giao giữa cầu Thanh Trì với QL 5	-	107.761.613
CT đường dây 220Kv Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới	-	13.419.639
Cộng	-	121.181.252

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.602.388.300	6.343.168.545	6.004.218.879	-	2.941.337.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	490.196.815	283.704.190	710.485.676	-	63.415.330
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	865.555.351	251.505.764	-	614.049.587
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	28.074.000	85.756.000	113.830.000	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	3.120.659.115	7.581.184.086	7.083.040.319	-	3.618.802.883

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay của các bên liên quan</i>	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Vay của các bên khác</i>	7.996.883.325	7.996.883.325	7.996.883.325	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nghệ An (ii)	7.996.883.325	7.996.883.325	7.996.883.325	-	-	-
Cộng	7.996.883.325	7.996.883.325	7.996.883.325	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(i) Hợp đồng vay vốn số 375/2017/HĐVV từ ngày 27/09/2017 đến hết ngày 31/12/2017 với lãi suất 0%/tháng, mục đích sử dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Thanh toán chi phí công tác cứu chữa, khắc phục bước 1 hậu quả cơn bão số 2 ngày 16/07/2017 và cơn bão số 10 từ ngày 14/09/2017 đến ngày 16/09/2017 gây ra trên địa bàn Công ty quản lý.

(ii) Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2018-HĐCVTL/NHCT440-TTĐS ngày 28/12/2018:

- Hạn mức: không vượt quá 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích: thực hiện bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 7,5%/ năm;
- Biện pháp bảo đảm theo HĐTC tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT440-THDS ngày 07/12/2018:
 - Tài có cần cầu nhãn hiệu Hino; Biển số: 37C-270.13; Số khung: 9JLS8XX10123; Số máy: JO5ETE10276
 - Ô tô con nhãn hiệu Toyota; Biển số: 37A-397.62; Số khung: 09J145106828; Số máy: 1FZ0625045
 - Ô tô khách nhãn hiệu Ford; Biển số: 37B-017.32; Số khung: TGMCFUR38825; Số máy: RATORQ4D243H
 - Ô tô con nhãn hiệu FORTUNER; Biển số: 37A-142.39; Số khung: RL4ZX69G7D9006340; Số máy: 2TR7694454
 - Tải Pickup cabin kép nhãn hiệu FORD; Biển số: 37C-122.87; Số khung: FF20FW294037; Số máy: P4AT1199438
 - Tải Pickup cabin kép nhãn hiệu TOYOTA; Biển số: 37C-306.01; Số khung: 3CD6J0332959; Số máy: 2GD0546933

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	13.138.000.000	-		13.138.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	2.549.813.206	2.549.813.206
Phân phối lợi nhuận	-	231.392.105		231.392.105
Số dư tại 31/12/2017	13.138.000.000	231.392.105	2.549.813.206	15.919.205.311
Số dư tại 01/01/2018	13.138.000.000	231.392.105	2.549.813.206	15.919.205.311
Lãi trong năm nay	-	-	2.841.942.711	2.841.942.711
Phân phối lợi nhuận(i)	-	309.781.206	(2.549.813.206)	(2.240.032.000)
Số dư tại 31/12/2018	13.138.000.000	541.173.311	2.841.942.711	16.521.116.022

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 260/NQ-ĐHĐCĐ.2018 ngày 26/04/2017 như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	309.781.206	231.392.105
Trích quỹ phúc lợi	680.500.000	639.990.947
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	127.490.000	115.600.000
Chia cổ tức	1.432.042.000	1.326.938.000
Tổng	2.549.813.206	2.313.921.052

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	670.038	6.700.380.000	51%	670.038	6.700.380.000	51%
Ông Nguyễn Duy Sâm	105.394	1.053.940.000	8%	103.394	1.033.940.000	8%
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	74.463	744.630.000	6%	74.463	744.630.000	6%
Bà Lê Thị Tú Anh	72.151	721.510.000	5%	72.151	721.510.000	5%
Các cổ đông khác	391.754	3.917.540.000	30%	393.754	3.937.540.000	30%
Cộng	1.313.800	13.138.000.000	100%	1.313.800	13.138.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	13.138.000.000	13.138.000.000
Vốn góp cuối năm	13.138.000.000	13.138.000.000
Cổ tức đã chia	1.432.042.000	1.326.938.000

Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.313.800	1.313.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.313.800	1.313.800
Cổ phiếu phổ thông	1.313.800	1.313.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.313.800	1.313.800
Cổ phiếu phổ thông	1.313.800	1.313.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	104.657.342.578	93.742.518.765
Cộng	104.657.342.578	93.742.518.765

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực I	7.081.430.455	3.050.665.716
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	21.752.727	265.789.545
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	30.070.000	53.000.000
Công ty Cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	-	6.372.878.393
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	193.894.546	59.538.182
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	251.347.917	1.520.166.176
Tổng Công ty Đường sắt Việt nam	61.457.686.141	67.773.911.635
Xí nghiệp Đầu máy Vinh	26.821.818	13.945.000
Xí nghiệp Xây lắp Công trình Giao thông- Công ty Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	-	1.706.733.234
Cộng	69.063.003.604	80.816.627.881

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	96.473.549.746	86.107.354.666
Cộng	96.473.549.746	86.107.354.666

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	389.765.661	480.416.207
Cộng	389.765.661	480.416.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	6.572.781	9.925.289
Cộng	6.572.781	9.925.289

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.774.874.518	2.545.944.131
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.360.864.060	2.410.011.011
Cộng	5.135.738.578	4.955.955.142

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hoàn nhập trích lập dự phòng bảo hành công trình do hết thời gian bảo hành	121.181.252	114.585.007
Cộng	121.181.252	114.585.007

6.7 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giảm trừ quyết toán công trình "Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các đường ngang"	-	61.614.700
Cộng	-	61.614.700

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.552.428.386	3.202.670.182
	3.552.428.386	3.202.670.182
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	-	61.614.700
Các khoản điều chỉnh tăng	-	61.614.700
Các khoản chi phí không được trừ	-	61.614.700
Thu nhập tính thuế TNDN	3.552.428.386	3.264.284.882
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	710.485.675	652.856.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.841.942.711	2.549.813.206
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.841.942.711	2.549.813.206
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.313.800	1.313.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.163	1.941
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.163	1.941

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.884.541.216	24.674.948.639
Chi phí nhân công	53.946.072.086	54.865.043.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.393.197.598	1.445.011.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.757.234.178	5.118.505.285
Chi phí khác bằng tiền	4.409.884.714	4.824.271.964
Cộng	101.390.929.792	90.927.781.376

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Hiện tại, Công ty không đầu tư chứng khoán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	7.996.883.325	-	-	7.996.883.325
Phải trả người bán	8.609.096.369	-	-	8.609.096.369
Phải trả khác và Chi phí phải trả	298.560.126	-	-	298.560.126
Cộng	16.904.539.820	-	-	16.904.539.820
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải trả người bán	9.217.057.777	-	-	9.217.057.777
Phải trả khác và Chi phí phải trả	1.061.590.804	-	-	1.061.590.804
Cộng	15.278.648.581	-	-	15.278.648.581

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	36.520.324.517	40.847.436.831	36.520.324.517	40.847.436.831
<i>Phải thu về cho vay</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	5.962.748.271	2.505.021.014	5.962.748.271	2.505.021.014
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.672.594.597	7.345.425.210	1.672.594.597	7.345.425.210
Tổng cộng	44.155.667.385	50.697.883.055	44.155.667.385	50.697.883.055
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	7.996.883.325	5.000.000.000	7.996.883.325	5.000.000.000
Phải trả người bán	8.609.096.369	9.217.057.777	8.609.096.369	9.217.057.777
Phải trả khác và Chi phí phải trả	298.560.126	1.061.590.804	298.560.126	1.061.590.804
Tổng cộng	16.904.539.820	15.278.648.581	16.904.539.820	15.278.648.581

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực I	Đơn vị sự nghiệp
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực II	Đơn vị sự nghiệp
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Xí Nghiệp Đầu máy Vinh	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty

8.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2018
	<u>VND</u>
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	1.976.801.125

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	
Bù trừ công nợ tiền khám chữa bệnh	10.200.000
Thu tiền công trình năm 2017	1.043.748.706
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	
Chi phí thuê nhà cung dọc tuyến	344.269.424
Nhận tiền khen thưởng năm 2017	3.100.000
Nhận tiền bảo trì cho thuê cáp quang	1.272.163.006
Xí nghiệp Đầu máy Vinh	
Thu tiền bảo dưỡng sửa chữa điều hòa máy	29.504.000
Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	
Thu tiền công trình 21 ĐN	2.296.012.288
Thu tiền công trình bảo lủ bước 2	4.931.222.200
Thu tiền ứng trước công trình	2.314.613.000
Ban QLDA Đường sắt Khu vực II	
Thu tiền công trình đường ngang	5.047.612.767
Thu tiền ứng trước công trình	13.497.493.000

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh mục số 5.

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc.

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Cảnh Tùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Tú Anh
Kế toán trưởng

Phan Minh Cường
Người lập biểu